

Số: *TS/2022*/CBTT-TVSI  
V/v: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK TPHCM VÀ SGDCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): (Không)
- Địa chỉ trụ sở chính: 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920 Email: contact@tvs.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Cường
- Địa chỉ: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 so với Quý 2 năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2022 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/introduction/report-finance>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2022
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Nơi nhận:

- Ni;
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VIỆT CƯỜNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>9,095,380,307,896</b>	<b>6,590,895,705,933</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>9,086,037,867,899</b>	<b>6,576,484,018,198</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	2,952,897,021,236	349,001,187,461
1.1. Tiền	111.1		2,952,897,021,236	349,001,187,461
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	2,163,742,151,661	1,018,035,075,824
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	224,405,494,980	81,221,039,468
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	3,642,759,234,689	5,119,588,967,298
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46,580,484)	(46,580,484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	8,355,934,901	1,790,199,627
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		738,630,000	
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7,617,304,901	1,790,199,627
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7,617,304,901	1,790,199,627
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	10,341,938,064	2,272,983,459
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	7,427,671,984	5,273,591,631
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	79,359,428,363	381,981,410
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(3,204,427,495)	(1,034,427,495)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>9,342,439,997</b>	<b>14,411,687,735</b>
1. Tạm ứng	131		338,406,714	322,406,714
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3,131,048,335	1,439,948,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.5	5,852,540,704	12,628,888,777
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20,444,244	20,444,244
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>158,938,867,943</b>	<b>106,156,093,979</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19,644,087,576</b>	<b>22,443,164,354</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	16,222,826,760	18,930,594,592
- Nguyên giá	222		46,089,424,759	45,174,814,159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(29,866,597,999)	(26,244,219,567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	3,421,260,816	3,512,569,762
- Nguyên giá	228		20,708,113,362	19,834,350,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17,286,852,546)	(16,321,781,200)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>4,015,180,275</b>	<b>3,485,061,125</b>
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>135,279,600,092</b>	<b>80,227,868,500</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,135,140,735	48,336,114,135
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		369,351,669	668,314,120
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	20,000,000,000	21,177,060,532
4. Tài sản dài hạn khác	255		111,775,107,688	10,046,379,713
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9,254,319,175,839</b>	<b>6,697,051,799,912</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>5,447,148,379,838</b>	<b>3,162,470,373,850</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,639,967,300,994</b>	<b>2,307,346,628,380</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		200,000,000,000	70,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	200,000,000,000	70,000,000,000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12	40.000.000.000	40,000,000,000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	4,138,129,001	11,529,105,905
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,069,847,679	8,669,903,519
5. Người mua trả tiền trước hạn	321		3,233,470,000	2,842,020,000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.9	123,645,489,338	140,100,057,767
7. Phải trả người lao động	323		96,978,951,422	112,262,721,145
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		596,611,663	701,117,454
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	69,154,837,106	26,601,108,461
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		33,451,866,991	63,762,097,488
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		3,891,756,238,000	1,697,942,478,461
12. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		57,301,609,905	38,473,981,762
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		98,743,251,270	74,565,037,799
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		19,896,998,619	19,896,998,619
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>807,181,078,844</b>	<b>855,123,745,470</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	800,000,000,000	840,000,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		7,181,078,844	15,123,745,470
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>	A 7.14	<b>3,807,170,796,002</b>	<b>3,534,581,426,062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3,807,170,796,002</b>	<b>3,534,581,426,062</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
1.1 <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25,576,883,457	25,576,883,457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34,576,883,457	34,576,883,457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,108,017,029,088	835,427,659,148
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,102,083,807,091	777,030,294,080
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5,933,221,997	58,397,365,068
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>9,254,319,175,839</b>	<b>6,697,051,799,912</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56,595,406,780	56,595,406,780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		180.37	186.97
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		263,900,000	263,900,000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	53,392,540,000	80,868,220,000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2,580,000	2,580,000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		500,000,000	3,500,000,000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			751,200,900,000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		754,770,000	57,780,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	<b>12,394,007,700,000</b>	<b>11,728,489,400,000</b>
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10,111,689,780,000	9,166,497,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		68,797,760,000	67,751,330,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,971,938,710,000	2,144,460,800,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,146,760,000	10,133,760,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		231,434,690,000	339,645,580,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	<b>36,355,360,000</b>	<b>48,121,910,000</b>
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		36,340,360,000	48,106,580,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15,000,000	15,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		<b>215,805,450,000</b>	<b>343,629,880,000</b>
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		<b>125,554,510,000</b>	<b>54,186,970,000</b>
5. Tiền gửi của khách hàng	026		<b>1,238,871,912,408</b>	<b>1,712,585,130,553</b>
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,046,554,703,347	1,576,334,424,703
5.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1			
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		192,317,209,061	136,250,705,850
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		189,505,746,907	135,466,985,480
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,811,462,154	783,720,370
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,238,871,912,408	1,712,585,130,553



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

**MẪU SỐ B 02a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		455,373,393,978	320,723,936,504	812,690,947,220	600,754,606,206
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	B 7.1	219,321,699,946	62,463,721,635	369,004,822,673	114,761,968,000
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		(39,999,661,093)	40,356,905,364	(39,713,333,131)	55,559,604,086
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B 7.2	276,051,355,125	217,903,309,505	483,399,457,678	430,433,034,120
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	4,508,281,319	5,967,344,039	4,694,961,807	6,183,971,233
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	129,051,455,684	124,945,381,534	289,600,997,280	226,163,147,593
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B 7.2	-	9,863,014	16,438,356	9,863,014
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		123,809,047,861	162,401,762,781	278,666,716,336	312,745,300,065
1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		600,000,000	29,032,487,500	12,297,000,000	47,532,487,500
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		140,959,394,419	148,092,656,117	311,732,658,771	238,333,266,024
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,386,227,273	52,500,000	1,386,227,273	2,026,113,636
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11		373,574,202	291,339,689	454,764,602	328,274,811
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>856,061,374,736</b>	<b>791,517,271,178</b>	<b>1,711,540,711,645</b>	<b>1,434,077,030,082</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		190,975,019,794	140,554,680,138	448,761,004,189	375,061,748,360
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	B 7.1	171,321,317,706	139,540,741,622	428,016,329,824	372,910,835,042
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		19,626,805,868	1,000,158,127	20,693,476,566	2,113,025,651
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		26,896,220	13,780,389	51,197,799	37,887,667
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		104,442,272,284	114,571,306,797	207,189,692,692	163,768,892,188
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		102,442,659,761	32,557,745,961	177,924,217,920	59,312,671,389
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	140,367,836,503	146,125,241,773	266,079,124,052	260,338,567,652
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	1,720,435,935	1,798,020,950	2,546,713,276	2,585,192,634
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	3,177,751,795	4,420,242,880	4,539,618,204	6,179,031,105
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3	-	-	-	17,902,408
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>543,125,976,072</b>	<b>440,027,238,499</b>	<b>1,107,040,370,333</b>	<b>867,264,005,736</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

11.11.2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

**MẪU SỐ B 02a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,248,218,615	1,307,619,152	2,177,102,677	2,243,875,335
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>1,248,218,615</b>	<b>1,307,619,152</b>	<b>2,177,102,677</b>	<b>2,243,875,335</b>
<b>IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	B 7.4	<b>91,321,322,306</b>	<b>103,388,737,653</b>	<b>215,929,069,635</b>	<b>219,456,820,471</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	B 7.5	<b>43,255,516,863</b>	<b>63,057,425,770</b>	<b>50,759,159,302</b>	<b>69,882,847,879</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>179,606,778,110</b>	<b>186,351,488,408</b>	<b>339,989,215,052</b>	<b>279,717,231,331</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
7.1 Thu nhập khác	71		1,171,137	108,628	1,246,688	275,159
7.2 Chi phí khác	72		5,803	992	13,186	4,591
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>1,165,334</b>	<b>107,636</b>	<b>1,233,502</b>	<b>270,568</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>179,607,943,444</b>	<b>186,351,596,044</b>	<b>339,990,448,554</b>	<b>279,717,501,899</b>
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		239,234,410,405	146,994,848,807	400,397,258,251	226,270,923,464
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(59,626,466,961)	39,356,747,237	(60,406,809,697)	53,446,578,435
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>67,401,078,614</b>	<b>55,566,182,529</b>	<b>67,401,078,614</b>	<b>55,566,182,529</b>
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		75,343,745,240	44,876,866,842	75,343,745,240	44,876,866,842
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(7,942,666,626)	10,689,315,687	(7,942,666,626)	10,689,315,687
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>112,206,864,830</b>	<b>130,785,413,515</b>	<b>272,589,369,940</b>	<b>224,151,319,370</b>
11.1 Lợi nhuận trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		425	496	1,033	1,124



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiên  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

**MẪU SỐ B03b- CTCK**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		339,990,448,554	279,717,501,899
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		30,935,663,249	42,375,408,591
- Khấu hao TSCĐ	03		4,587,449,778	1,879,887,480
- Các khoản dự phòng	04		26,348,213,471	40,495,521,111
- Dự thu tiền lãi	08			
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		20,693,476,566	2,113,025,651
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		20,693,476,566	2,113,025,651
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		39,713,333,131	(55,559,604,086)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		39,713,333,131	(55,559,604,086)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		2,084,881,404,425	(1,564,010,819,664)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1,206,113,885,534)	(1,667,551,299,830)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(143,184,455,512)	98,671,353,212
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1,476,829,732,609	(984,689,947,825)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(738,630,000)	(29,897,500)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5,827,105,274)	1,819,710,350
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2,154,080,353)	8,149,799,907
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(78,977,446,954)	3,046,221
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(111,504,782,915)	(147,752,479,413)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		42,553,728,645	33,567,790,993
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		7,075,310,523	(9,467,271,344)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(59,699,160,286)	(45,138,958,415)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(14,991,032,744)	4,270,137,859
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(104,505,791)	16,313,562
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(32,099,153,383)	11,859,942,404
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(15,283,769,723)	30,440,624,961
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(11,091,152,354)	(19,978,661,616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		27,913,841,267,881	18,050,298,593,160
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(25,673,649,474,410)	(16,928,499,616,350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		2,516,214,325,925	(1,295,364,487,609)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,318,492,150)	(754,942,425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		(2,318,492,150)	(754,942,425)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

MẪU SỐ B03b- CTCK  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2022	Năm 2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			1,397,000,230,000
2. Tiền vay gốc	73		160,000,000,000	721,000,000,000
2.1 Tiền vay khác	73.2		160,000,000,000	721,000,000,600
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(70,000,000,000)	(811,000,000,000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(70,000,000,000)	(811,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		90,000,000,000	1,307,000,230,000
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		2,603,895,833,775	10,880,799,966
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		349,001,187,461	748,692,894,968
Tiền	101.1		349,001,187,461	748,692,894,968
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		2,952,897,021,236	759,573,694,934
Tiền	103.1		2,952,897,021,236	759,573,694,934
Các khoản tương đương tiền	103.2			

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

**MẪU SỐ B03b- CTCK**  
Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		63,613,499,330,620	69,571,221,810,550
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(61,072,995,747,820)	(70,891.154.787,050)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		206,554,885,560,255	149,012,672,692,778
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1			(4.439,272,740)
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(209,566,586,470,233)	(147.129.327.315,895)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2,515,890,967)	(2,684.763,575)
7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		5,392,880,385,380	3,536,944,128,600
8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(5,392,880,385,380)	(3,536.944.128.600)
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	20		<b>(473,713,218,145)</b>	<b>556,288,364,068</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		1,712,585,130,553	791,573,683,407
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	31			
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32		1,576,334,424,703	784,564,498,298
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32.1			4.439.272.740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		136,250,705,850	2.569.912.369
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	40		1,238,871,912,408	1,347,862,047,475
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		1,046,554,703,347	1,289,874,973,531
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		192,317,209,061	57.987.073.944



Nguyễn Tiên Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

**MẪU SỐ B 04a- CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 30/06/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>7001</b>	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,080,000,000,000	2,639,000,000,000	-	-			2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1,080,000,000,000	2,639,000,000,000	1,559,000,000,000	-			2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		14,492,274,912	25,576,883,457	11,084,608,545				25,576,883,457	25,576,883,457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		23,492,274,912	34,576,883,457	11,084,608,545				34,576,883,457	34,576,883,457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		438,456,694,459	835,427,659,148	258,577,736,184	225,246,169,031	365,825,283,470	93,235,913,530	471,788,261,612	1,108,017,029,088
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		423,712,534,346	777,030,294,080	213,756,692,258	223,182,387,853	355,380,825,516	30,327,312,505	414,286,838,751	1,102,083,807,091
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		14,744,160,113	58,397,365,068	44,821,043,926	2,063,781,178	10,444,457,954	62,908,601,025	57,501,422,861	5,933,221,997
Cộng	7017		1,556,441,244,283	3,534,581,426,062	1,839,746,953,274	225,246,169,031	365,825,283,470	93,235,913,530	3,170,942,028,526	3,807,170,796,002



Nguyễn Tiên Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.  
Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 606 người (tại ngày 01/01/2022 là 526 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;  
Tự doanh chứng khoán;  
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;  
Tư vấn tài chính;  
Tư vấn đầu tư chứng khoán;  
Lưu ký chứng khoán;  
Kinh doanh chứng khoán phái sinh;  
Các dịch vụ tài chính khác.

**Những đặc điểm chính về hoạt động**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Hồ Chí Minh:** 66 Phó Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

**Mỹ Đình:** Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q.Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

**Đà Nẵng:** 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng  
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

**Hải Phòng:** Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng  
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

**Quy Nhơn:** Số 147 Lê Hồng Phong, Phường Trần Phú, TP Quy Nhơn, Bình Định  
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

**Ngọc Khánh:** Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3237 3090 | Fax: (024) 3237 3092

**Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo**

Lợi nhuận sau thuế giảm 18,58 tỷ đồng (- 14,2%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau:* tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 64,48 tỷ đồng (8,13%): trong Quý 2/2022 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 134,65 tỷ đồng (41,98%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 4,1 tỷ đồng (tăng 3%), doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm 38,59 tỷ đồng (-23,76%), doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 28,4 tỷ đồng (- 97,9%), doanh thu lưu ký chứng khoán giảm 7,1 tỷ đồng (-4,8%). Tổng chi phí quý 2/2022 tăng 71,23 tỷ đồng (11,7%) do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 50,4 tỷ đồng (35,9%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh tăng 69,9 tỷ đồng (214,65%), chi phí nghiệp vụ môi giới giảm nhẹ 5,75 tỷ đồng (-3,9%), chi phí bán hàng giảm 12,1 tỷ đồng (-11,67%), chi phí quản lý giảm 19,87 tỷ (-31,4%) so với cùng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ:** là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:** là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS:** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Nguyên tắc phân loại nợ tài chính****Nợ vay**

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

**Nợ vay tài sản tài chính**

Phân ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu, thu nhập**

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

**Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

**Rủi ro tín dụng**

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

**Rủi ro tiền tệ**

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

**6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK**

**Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá**

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

**Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá**

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

**Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.**

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

**A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,892,128,787,349	347,015,748,884
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	60,768,233,887	1,985,438,577
Các khoản tương đương tiền		
	<b>2,952,897,021,236</b>	<b>349,001,187,461</b>

**A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	<b>1,243,217,530</b>	<b>125,166,980,688,031</b>
- Cổ phiếu	4,607,596	110 012 454 716
- Chứng quyền có đảm bảo		
- Trái phiếu	1,238,609,934	125,056,968,233,315
b) Cửa nhà đầu tư	<b>5,482,882,619</b>	<b>249,734,950,940,455</b>
- Cổ phiếu	4,264,481,704	126 733 485 392
- Trái phiếu	2,218,400,915	123,001,465,548,315
Tổng	<b>6,726,100,149</b>	<b>374,901,931,628,487</b>

**A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	2,150,627,850,820	2,163,742,151,661	944,513,965,286	1,018,035,075,824

**A 7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	224,405,494,980	81,221,039,468

**A 7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	3,642,759,234,689	3,642,712,654,205	5,119,588,967,298	5,119,542,386,814

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	2,150,627,850,820	2,163,742,151,661	35,905,390,096	22,791,089,255	2,163,742,151,661	944,513,965,286	1,018,035,075,824	75,618,723,227	2,097,612,689	1,018,035,075,824
1	Cổ phiếu	211,765,458,662	224,879,759,503	35,905,390,096	22,791,089,255	224,879,759,503	132,180,296,011	205,701,406,549	75,618,723,227	2,097,612,689	205,701,406,549
2	Chứng chỉ tiền gửi	21,298,606,181	21,298,606,181	.	-	21,298,606,181	-	-			-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1,892,563,785,977	1,892,563,785,977	.	-	1,892,563,785,977	812,333,669,275	812,333,669,275	-	-	812,333,669,275
4	Quỹ đại chúng	25,000,000,000	25,000,000,000			25,000,000,000	-	-			-
II	HTM	224,405,494,980	224,405,494,980	.	-	224,405,494,980	81,221,039,468	81,221,039,468	-	-	81,221,039,468
1	Tiền gửi có kỳ hạn	224,405,494,980	224,405,494,980	.	-	224,405,494,980	81,221,039,468	81,221,039,468	-	-	81,221,039,468
III	Các khoản cho vay và phải thu	2,452,929,276,061	2,452,882,695,577		46,580,484	2,452,882,695,577	4,542,675,564,545	4,542,628,984,061		46,580,484	4,542,628,984,061
1	Cho vay hoạt động Margin	2,370,646,876,789	2,370,600,296,305			2,370,600,296,305	4,414,367,418,558	4,414,320,838,074			4,414,320,838,074
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	82,282,395,155	82,282,395,155			82,282,395,155	128,308,141,870	128,308,141,870			128,308,141,870
3	Cho vay quyền mua CK	4,117	4,117			4,117	4,117	4,117			4,117

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>738,630,000</b>	
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>7,617,304,901</b>	<b>1,790,199,627</b>
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	2,467,050,979	150,452,000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	5,150,253,922	1,639,747,627
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>10,341,938,064</b>	<b>2,272,983,459</b>
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10,396,000</i>	<i>10,396,000</i>
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>7,427,671,984</b>	<b>5,273,591,631</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,622,590,112	1,725,964,877
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	366,512,772	115,462,772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	338,569,100	332,163,982
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3,100,000,000	3,100,000,000
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>3,191,262,772</i>	<i>1,021,262,772</i>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>79,359,428,363</b>	<b>381,981,410</b>
Các khoản phải thu khác	79,359,428,363	381,981,410
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2,768,723</i>	<i>2,768,723</i>

**A7.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,126,631,742	2,816,367,123
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	2,430,584,898	371,960,847
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1,295,324,065	9,440,560,807
	<b>5.852.540.704</b>	<b>12,628,888,777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09- CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A 7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	41,006,117,578	3,937,514,100	186,504,981	44,677,500	45,174,814,159
Mua trong kỳ	1,060,102,000		91,000,000		1,151,102,000
Thanh lý, nhượng bán	236,491,400				236,491,400
Số dư cuối kỳ	41,829,728,178	3,937,514,100	277,504,981	44,677,500	46,089,424,759
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	23,135,285,077	2,877,752,009	186,504,981	44,677,500	26,244,219,567
Khấu hao trong kỳ	3,584,858,972	268,955,304	5,055,556		3,858,869,832
Thanh lý, nhượng bán	236,491,400				236,491,400
Số dư cuối kỳ	26,483,652,649	3,146,707,313	191,560,537	44,677,500	29,866,597,999
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	17,870,832,501	1,059,762,091	-	-	18,930,594,592
Số dư cuối kỳ	15,346,075,529	790,806,787	85,944,444	-	16,222,826,760



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	19,834,350,962	19,834,350,962
Tăng trong kỳ	873,762,400	873,762,400
Số dư cuối kỳ	20,708,113,362	20,708,113,362
	-	-
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	16,321,781,200	16,321,781,200
Khấu hao trong kỳ	965,071,346	965,071,346
Số dư cuối kỳ	17,286,852,546	17,286,852,546
	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	3,512,569,762	3,512,569,762
	-	-
Tại ngày cuối kỳ	3,421,260,816	3,421,260,816

**A7.8 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6,076,808,357	7,253,868,889
	20,000,000,000	21,177,060,532

**A7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	80,381,805	29.031.115
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.343.745.240	59.699.160.286
- Thuế thu nhập cá nhân	48,221,362,293	80,371,866,366
- Các khoản phải nộp khác	-	-
	123.645.489.338	140.100.057.767

**A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	3.938.053.067	7,274,283,346
Trung tâm lưu ký chứng khoán		487,462,004
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	200.075.934	3,767,360,555
	4.138.129.001	11.529.105.905



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	7,303,150,652	7,866,575,342
Lãi vay ngân hàng	87.671.232	32,986,301
Chi phí phải trả khác	61.764,015.222	18.701.546.818
	<b>69.154.837.106</b>	<b>26.601.108.461</b>

**A7.12 VAY NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	200,000,000,000	70,000,000,000
Trái phiếu phát hành	40,000,000,000	40,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>240,000,000,000</b>	<b>110,000,000,000</b>

**A7.13 VAY DÀI HẠN**

Vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	800,000,000,000	840,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>800,000,000,000</b>	<b>840,000,000,000</b>

**A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,080,000,000,000	14,492,274,912	23,492,274,912	438,456,694,459	1,556,441,244,283
Lợi nhuận trong năm	1,559,000,000,000	-	-	588,170,237,590	2,147,170,237,590
Trích quỹ trong năm	-	11,084,608,545	11,084,608,545	(191,199,272,901)	(169,030,055,811)
Số dư tại ngày 01/01/2022	2,639,000,000,000	25,576,883,457	34,576,883,457	835,427,659,148	3,534,581,426,062
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	365,825.283.470	365,825.283,470
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(93,235,913,529)	(93,235,913,529)
Số dư tại ngày 31/03/2022	2,639,000,000,000	25,576,883,457	34,576,883,457	1.108.017.029.088	3.807.170.796.002

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53,392,540,000	80,868,220,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
<b>Cộng</b>	<b>53,392,540,000</b>	<b>80,868,220,000</b>

**A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10,111,689,780,000	9,166,497,930,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	68,797,760,000	67,751,330,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,971,938,710,000	2,144,460,800,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,146,760,000	10,133,760,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	231,434,690,000	339,645,580,000
<b>Cộng</b>	<b>12,394,007,700,000</b>	<b>11,728,489,400,000</b>

**A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	36,340,360,000	48,106,910,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15,000,000	15,000,000
<b>Cộng</b>	<b>36,355,360,000</b>	<b>48,121,910,000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2022	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2021
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	14,600	485,899,000	345,696,367	140,202,633	193,891,303
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá		1,788,706,987,007	1,784,277,041,965	4,429,945,042	2,572,402,593
Trái phiếu niêm yết	93,000	9,902,143,050	9,796,053,000	106,090,050	
Trái phiếu chưa niêm yết	171,916,196	17,500,381,422,920	17,285,735,960,699	214,645,462,221	59,697,427,739
<b>Tổng cộng</b>	<b>172,023,796</b>	<b>19,299,476,451,977</b>	<b>19,080,154,752,031</b>	<b>219,321,699,946</b>	<b>62,463,721,635</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	15,800	1,114,771,000	1,363,895,093	(249,124,093)	
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Giấy tờ có giá		301,878,863,573	302,013,823,683	(134,960,110)	(4,710,545)
Trái phiếu niêm yết	820.000	83.775.000.000	87,917,683,779	(4.142.683.779)	(1.008.500.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	150.804.867	15.086.145.892.704	15,252,940,442,428	(166.794.549.724)	(138.527.531.077)
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.640.667</b>	<b>15.472.914.527.277</b>	<b>15.644.235.844.983</b>	<b>(171.321.317.706)</b>	<b>(139.540.741.622)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**B7.2 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Năm 2022		Năm 2021	
	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	276,051,355,125	483,399,457,678	217,903,309,505	430,433,034,120
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	4.508.281.319	4.694.961.807	5.967.344.039	6.183.971.233
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	129,051,455,684	289,600,997,280	124,945,381,534	226,163,147,593
Từ tài sản tài chính AFS (lãi phân bổ)		16,438,356	9.863.014	9.863.014
<b>Cộng</b>	<b>409,611,092,128</b>	<b>777,711,855,121</b>	<b>348,825,898,092</b>	<b>662,790,015,960</b>

**B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022		Năm 2021	
	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	140,367,836,503	266,079,124,052	146,125,241,773	260,338,567,652
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,720.435.935	2.546.713.276	1.798.020.950	2.585.192.634
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,177,751,795	4,539,618,204	4,420,242,880	6,179,031,105
Chi phí các dịch vụ khác				17,902,408
<b>Cộng</b>	<b>145.266.024.233</b>	<b>273.165.455.532</b>	<b>152.343.505.603</b>	<b>269.120.693.799</b>

**B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG**


	Năm 2022		Năm 2021	
	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	91.321.322.306	215.929.069.635	103.388.737.653	219.456.820.471


**B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2022		Năm 2021	
	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	39,396,661,670	44,550,252,309	57,697,361,120	62,411,425,707
BHXH. BHYT. KPCĐ. BHTN	342,918,840	681,898,140	304,987,230	618,085,720
Chi phí vật tư văn phòng	533.518.142	1,101,864,437	354,084,763	482.129.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.264.028	207.908.298	77.995.769	165.143.390
Chi phí thuế, phí và lệ phí	127,691,616	300.976.148	127.745.395	247.316.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.948.754.356	2.690.602.838	903.011.531	2.129.140.759
Chi phí khác	795.708.211	1.225.657.132	3.592.239.762	3.829.606.492
	<b>43.255.516.863</b>	<b>50.759.159.302</b>	<b>63.057.425.770</b>	<b>69.882.847.879</b>



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

  
Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Tiến  
Người lập biểu

Số: ~~752~~ /2022/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
Quý 2 năm 2022 so với quý 2 năm 2021)**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động quý 2 năm 2022 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Nội dung	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Biến động (%)
Doanh Thu	857,310,764,488	792,824,998,958	8.13%
Chi phí hoạt động kinh doanh	677,702,821,044	606,473,402,914	11.74%
Lợi nhuận trước thuế	<b>179,607,943,444</b>	<b>186,351,596,044</b>	<b>-3.62%</b>
Thuế TNDN	<b>67,401,078,614</b>	<b>55,566,182,529</b>	<b>21.30%</b>
Lợi nhuận sau thuế	<b>112,206,864,830</b>	<b>130,785,413,515</b>	<b>-14.21%</b>

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2 năm 2022 giảm 14,2% (-18,58 tỷ đồng) so với quý 2 năm 2021. Nguyên nhân biến động là do chi phí Quý 2/2022 tăng 11,7% (tương đương 71,23 tỷ đồng) so với cùng kỳ, tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 8,13% (64,48 tỷ đồng):

- Trong tổng chi phí có mức biến động tăng chủ yếu là do: lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 35,9% (tăng 50,4 tỷ đồng), chi phí hoạt động tự doanh tăng 214,65% (69,9 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm nhẹ 3,9% (-5,75 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 11,67% (-12,1 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 31,4% (19,8 tỷ đồng).

Theo đó, các khoản doanh thu và thu nhập khác biến động tương ứng như sau: lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 41,98% (134,65 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 23,76% (-38,6 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 97,9% (-28,4 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán giảm 4,82% (-7 tỷ đồng), doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 3,29% (4,1 tỷ đồng).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

*Trân trọng!*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



**NGUYỄN TIẾN THÀNH**